

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	0.9%	-1.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.70
Z - score (sản xuất)	(A1)
2024	An toàn

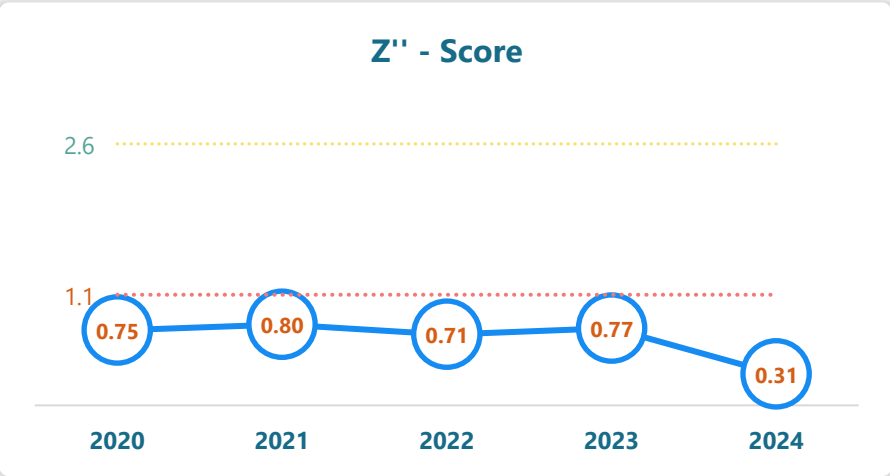
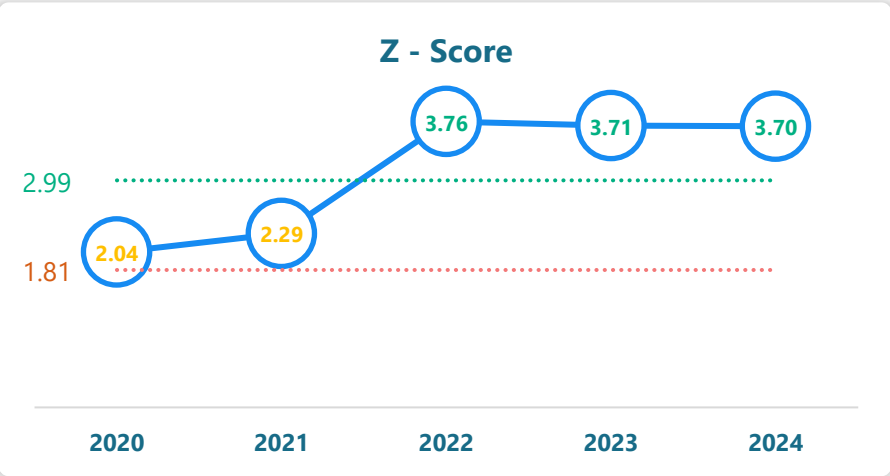
Hệ số nguy cơ phá sản	0.31
Z'' - score (phi sản xuất)	(Caa1)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	719	▼ 18.0
	tỷ VNĐ	▼ 2.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	0.99	▼ 6.84
	tỷ VNĐ	▼ 87.4%

ROE	2024	+/- YoY
	0.8%	▼ 5.7%

ROA	2024	+/- YoY
	0.4%	▼ 2.8%



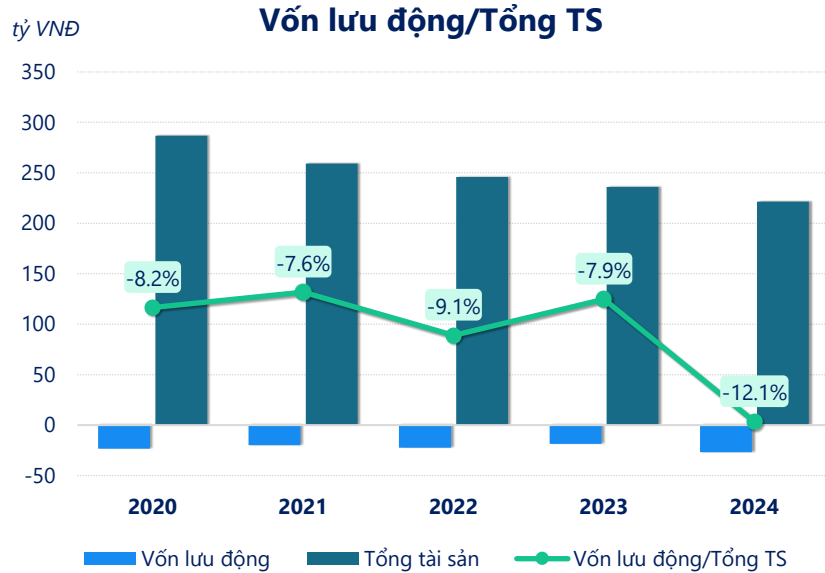
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PSC** năm **2024** đạt **3.70**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PSC** năm **2024** đạt **0.31**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **PSC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **718.7** tỷ đồng **giảm 2.47%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 87.4%** chỉ còn **0.99** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.85%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

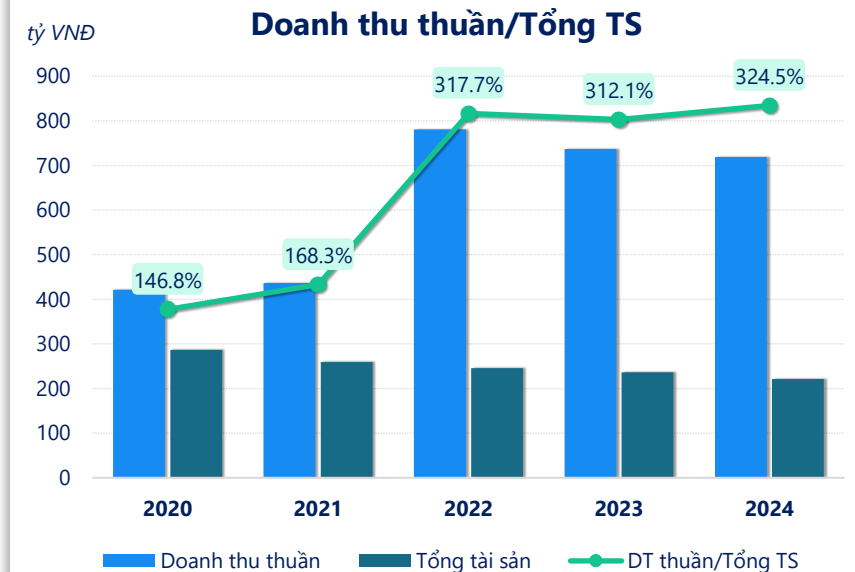
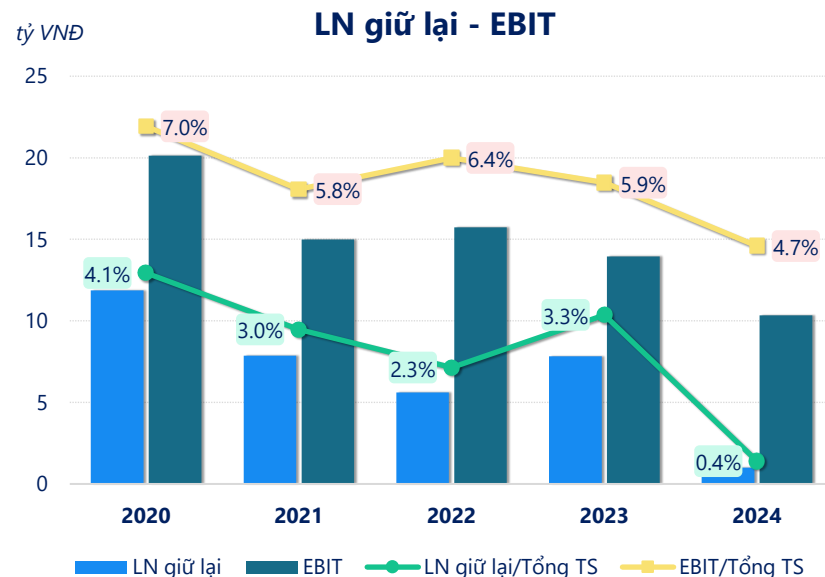
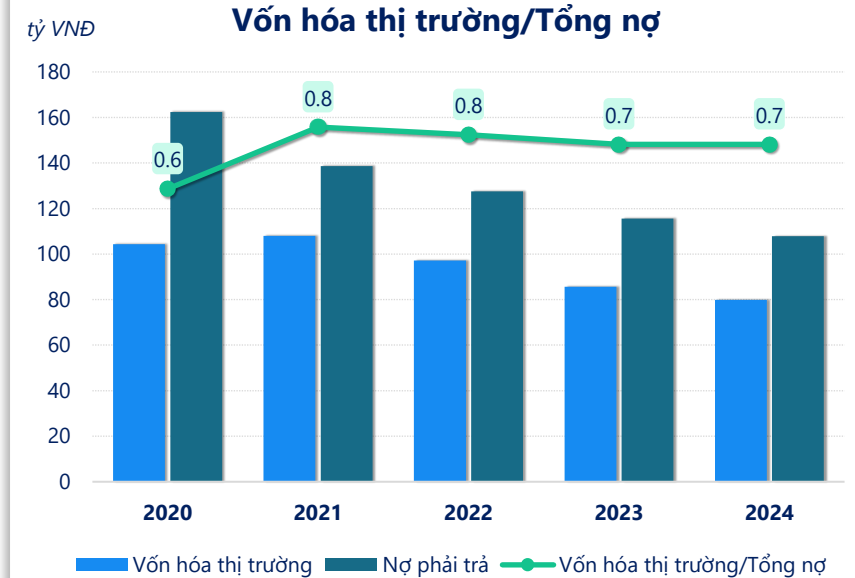
CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (HNX: PSC)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.74 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	221	236	-6.2%
Tài sản ngắn hạn	34.1	47.3	-27.9%
Tiền và tương đương tiền	6.25	4.74	32.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	18.6	33.4	-44.3%
Hàng tồn kho	5.38	6.00	-10.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.91	3.26	19.9%
Tài sản dài hạn	187	189	-0.7%
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	4.2%
Tài sản cố định	142	140	1.5%
Bất động sản đầu tư	39.7	41.6	-4.6%
Tài sản dở dang	0.31	1.52	-79.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.57	0.60	-4.9%
Tài sản dài hạn khác	4.79	5.08	-5.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	116	-6.7%
Nợ ngắn hạn	61.0	66.0	-7.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.8	14.1	-16.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.3	31.0	-12.0%
Nợ dài hạn	46.8	49.6	-5.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.3	14.3	27.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	114	121	-5.7%
Vốn chủ sở hữu	114	121	-5.7%
Vốn điều lệ	72.0	72.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	421	436	781	737	719
Giá vốn hàng bán	369	394	712	666	642
Lợi nhuận gộp	51.7	42.8	69.2	71.2	76.7
Doanh thu HĐTC	0.03	0.05	0.06	0.05	0.05
Chi phí TC	5.11	4.64	4.34	3.67	2.51
Chi phí lãi vay	5.18	4.79	4.41	3.62	2.48
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.5	16.7	27.1	25.6	22.9
Chi phí QLDN	12.7	12.2	22.6	31.9	37.0
LN thuần từ HĐKD	14.5	9.35	15.2	10.1	14.3
Lợi nhuận khác	0.48	0.86	-3.91	0.21	-6.42
LN trước thuế	15.0	10.2	11.3	10.3	7.86
Lợi nhuận sau thuế	11.9	7.86	5.62	7.83	0.99
LNST của CĐ cty mẹ	11.9	7.86	5.62	7.83	0.99

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.5	24.5	26.0	33.1	28.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.3	-7.65	-2.90	-18.8	-26.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.3	-19.2	-11.5	-21.2	-0.76
Tiền đầu kỳ	2.79	9.74	7.43	11.6	4.74
Lưu chuyển tiền thuần	6.95	-2.31	11.7	-6.85	1.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	9.74	7.43	19.1	4.74	6.25